

Số: 3306 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Kiên Giang
thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính
phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời
kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu không nung tại
Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 4516/BXD-VLXD ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ
Xây dựng về triển khai thực hiện Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam
thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo số 1667/BCTĐ-SXD ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Sở
Xây dựng về thẩm định Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Kiên Giang thời
kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2839/TTr-SXD ngày
23 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Kiên Giang thời
kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 (Đề án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên



quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc (Thủ trưởng) các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *TL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh uỷ; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP, P. KT, P. TH;
- Lưu: VT, cvquoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quốc Anh



ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Kiên Giang)

I. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1. Quan điểm

Quan điểm phát triển ngành vật liệu xây dựng (VLXD) của tỉnh phù hợp với Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam, nội dung quy hoạch tỉnh Kiên Giang, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án khác có liên quan. Quan điểm của Đề án như sau:

- Phát triển ngành vật liệu xây dựng của tỉnh Kiên Giang hiệu quả, bền vững, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong tỉnh, các tỉnh lân cận, từng bước xuất khẩu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của vùng;
- Tiếp cận và ứng dụng nhanh nhất các thành tựu khoa học, công nghệ, quản lý nhất là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu;
- Hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Phân bổ mạng lưới cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện về tự nhiên, xã hội của các địa phương trong tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh đạt trình độ tiên tiến, hiện đại; sản phẩm có chất lượng cao, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong tỉnh, một phần cho các tỉnh lân cận và trong vùng;
- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường;
- Từng bước xuất khẩu hiệu quả các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường khu vực. Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2030 ngành sản xuất VLXD của tỉnh đạt được trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường. Cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất VLXD đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh, trong vùng, xuất khẩu một phần đối với những sản phẩm chủ lực mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Định hướng đến năm 2050 ngành sản xuất VLXD của tỉnh được tự động hóa hoàn toàn trong quá trình sản xuất và trở thành ngành công nghiệp xanh.

II. Đề án phát triển VLXD tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050

Xuất phát từ tiềm năng khoáng sản làm VLXD, tập quán sử dụng VLXD của Nhân dân, nhu cầu thị trường VLXD trong và ngoài tỉnh, Đề án phát triển VLXD tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 của một số sản phẩm VLXD như sau:

1. Xi măng

(1). Giai đoạn 2021 - 2030:

a) Về đầu tư:

- Duy trì ổn định sản xuất các nhà máy hiện có, đầu tư mở rộng, đầu tư mới các nhà máy hoặc dây chuyền sản xuất clinker, xi măng, trạm nghiền xi măng phù hợp tiềm năng tài nguyên hiện có trên địa bàn tỉnh và sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong sản xuất.

- Đến năm 2025, các nhà máy, trạm nghiền xi măng có công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ sử dụng clinker trong sản xuất xi măng trung bình tối đa ở mức 65%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 35%.

b) Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất để đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 730 kcal/kg clinker;

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 90 kWh/tấn xi măng;

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 65 kWh/tấn clinker.

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đã đầu tư đạt:

+ $\text{CO}_2 \leq 650$ kg/tấn xi măng;

+ $\text{SO}_2 \leq 200$ mg/Nm³;

+ $\text{NO}_2 \leq 800$ mg/Nm³;

+ Bụi ≤ 30 mg/Nm³.

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đầu tư mới đạt:

+ $\text{CO}_2 \leq 650 \text{ kg/tấn xi măng}$;

+ $\text{SO}_2 \leq 100 \text{ mg/Nm}^3$;

+ $\text{NO}_2 \leq 400 \text{ mg/Nm}^3$;

+ Bụi $\leq 20 \text{ mg/Nm}^3$.

- Đến hết năm 2025, 100% các dây chuyền sản xuất xi măng có công suất từ 2.500 tấn clinker/ngày trở lên phải lắp đặt và vận hành hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải;

- Đến năm 2025, sử dụng tối thiểu 20%; đến năm 2030, sử dụng tối thiểu 30% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker và làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clinker xi măng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Khai thác sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản. Sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

d) Về bảo vệ môi trường

100% các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; tăng cường chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện sang lọc bụi túi hoặc các công nghệ tương đương, hiệu quả hơn; các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến giữa các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

đ) Về sản phẩm

Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng; chú trọng phát triển sản xuất xi măng mác cao, xi măng bền sun phát cung cấp cho công trình ven biển và hải đảo, xi măng giếng khoan dầu khí, xi măng bền trong môi trường xâm thực.

e) Về xuất khẩu

Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clinker và xi măng theo quy định của cấp có thẩm quyền.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ sử dụng clinker trong sản xuất xi măng trung bình tối đa ở mức 60%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 40%.

- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh để đạt các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

- + Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 700 kcal/kg clinker;
- + Tiêu hao điện năng: ≤ 80 kWh/tấn xi măng.
- Yêu cầu mức phát thải:
 - + Hàm lượng $\text{CO}_2 \leq 550$ kg/tấn xi măng;
 - + Hàm lượng $\text{SO}_2 \leq 100$ mg/ Nm^3 ;
 - + Hàm lượng $\text{NO}_2 \leq 400$ mg/ Nm^3 ;
 - + Hàm lượng Bụi ≤ 20 mg/ Nm^3 .
- Tối thiểu 60% dây chuyền sản xuất có sử dụng tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác thay thế nguyên liệu đất sét trong sản xuất clinker.
- Sử dụng trên 30% tro bay, xỉ nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm phụ gia trong sản xuất xi măng.
- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 30% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clinker xi măng bằng việc xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt và thải phẩm nông nghiệp, công nghiệp.
- 100% các doanh nghiệp sản xuất xi măng áp dụng các hệ thống quản lý sức khỏe, an toàn nghề nghiệp và năng lượng.
- Hạn chế xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu clinker và xi măng không vượt quá 20% tổng công suất thiết kế.

2. Gạch ốp lát

2.1. Gạch gốm ốp lát

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư mới một số cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát có công suất phù hợp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong tỉnh.
- Đầu tư phát triển đồng bộ các dự án bao gồm cả sản xuất nguyên liệu và phụ tùng thay thế.
- Ưu tiên đầu tư các cơ sở sản xuất sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường như: LPG, CNG nhằm giảm lượng phát thải CO_2 ra môi trường.

b) Về công nghệ:

- Sản xuất gạch gốm ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất.
- Các chỉ tiêu tiêu hao nằm trong định mức sau:
 - Tiêu hao nhiệt năng cho 1 kg sản phẩm:
 - + Gạch ceramic: ≤ 1.100 kcal/kg sản phẩm;
 - + Gạch granit: ≤ 1.200 kcal/kg sản phẩm;

+ Gạch cotto: ≤ 1.400 kcal/kg sản phẩm.

Tiêu hao điện năng cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic: $\leq 0,12$ kWh/kg sản phẩm;

+ Gạch granit: $\leq 0,30$ kWh/kg sản phẩm;

+ Gạch cotto: $\leq 0,14$ kWh/kg sản phẩm.

- Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm^3 ; hàm lượng khí CO , SO_2 , NO_x không lớn hơn 100 mg/Nm^3 .

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản trong quá trình sản xuất. Chuyên môn hóa từ khâu khai thác nguyên liệu, gia công chế biến nguyên liệu, phối liệu cho các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát.

d) Về bảo vệ môi trường

- 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động nước thải, khí thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

đ) Về sản phẩm

Xem xét, đầu tư sản xuất các loại sản phẩm gạch gốm ốp lát (gạch cotto, gạch granit, gạch ceramic, ...) mỏng, kích thước lớn, chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, khả năng chịu mài mòn cao, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong tỉnh, trong vùng và xuất khẩu.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ, tăng cường tự động hóa, đa dạng hóa các loại sản phẩm gạch gốm ốp lát chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng; chủ động trong sản xuất, giảm phụ thuộc vào vật tư, phụ tùng nhập khẩu.

- Sử dụng nhiên liệu sạch trong sản xuất gạch ốp lát.

2.2. Gạch lát nền terrazzo

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư mới một số cơ sở sản xuất gạch terrazzo có công suất phù hợp tại các KCN, CCN trong tỉnh.



- Ưu tiên các cơ sở sản xuất chuỗi các sản phẩm đá xây dựng, cát nghiền, vật liệu xây không nung và gạch terrazzo.

b) Về công nghệ:

- Sản xuất gạch terrazzo với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất.

- Chỉ tiêu phát thải tuân thủ, đáp ứng các quy tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản trong quá trình sản xuất. Chuyên môn hóa từ khâu khai thác nguyên liệu, gia công chế biến phối liệu cho các cơ sở sản xuất gạch terrazzo.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

đ) Về sản phẩm

Xem xét, đầu tư sản xuất các loại sản phẩm gạch terrazzo mỏng, kích đa dạng, chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; phát triển sản xuất gạch terrazzo có khả năng chịu mài mòn cao, bền màu, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

Đầu tư chiều sâu về công nghệ, tăng cường tự động hóa, đa dạng hóa các loại sản phẩm gạch terrazzo đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh.

3. Vôi công nghiệp

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

Đầu tư phát triển vôi công nghiệp theo công nghệ hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường. Khuyến khích các dự án đầu tư hệ thống thiết bị thu hồi CO₂ hóa lỏng.

b) Về công nghệ:

- Lựa chọn công nghệ, thiết bị tiên tiến, mức độ cơ giới hóa, tự động hoá cao, đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, ổn định, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế; đồng thời tiết kiệm nguyên nhiên liệu, sử dụng nhiên liệu thay thế theo hướng công nghệ xanh, bảo vệ môi trường.

- Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:

+ Nhiệt năng < 900 kcal/kg vôi;

+ Điện năng đối với lò nung vôi < 30 kWh/tấn vôi.

- Đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường:



- + Phát thải bụi < 30 mg/Nm³;
- + Nồng độ lưu huỳnh < 20 mg/Nm³.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Khuyến khích thu hồi khoáng sản đá vôi đủ tiêu chuẩn làm vôi từ các mỏ đá làm VLXD thông thường. Việc khai thác đá vôi phải sử dụng hiệu quả, đảm bảo tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

d) Về bảo vệ môi trường

100% các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; các cơ sở sản xuất vôi công nghiệp phải có thiết bị giám sát khí thải, nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về sản phẩm

Nâng cao chất lượng sản phẩm vôi công nghiệp, đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm như: vôi canxi, vôi bột hydrat, bột nhẹ

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư sản xuất vôi quy mô công nghiệp và đa dạng hóa các sản phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp trong nước, hạn chế xuất khẩu; thu hồi, tận thu khí thải CO₂ làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm khác.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các nhà máy vôi công nghiệp, áp dụng tối đa tự động hóa, công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Vật liệu xây

4.1. Gạch xây nung

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Duy chỉ hoạt động sản xuất của các nhà máy hiện có theo các giấy phép được cấp và tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Xem xét, đầu tư mở rộng hoặc đầu tư mới một số cơ sở sản xuất có nguồn nguyên liệu ổn định với công nghệ tiên tiến, công suất phù hợp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Đến năm 2025, các cơ sở sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng phải đầu tư cải tạo, chuyển đổi thành các cơ sở sản xuất có công nghệ tiên tiến, có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đáp ứng các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường hoặc buộc phải dừng sản xuất.

b) Về công nghệ sản xuất:

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế.

- Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 360kcal/kg sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng < 0,022 kWh/kg sản phẩm.

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Bình quân sử dụng tối đa các nguồn phế thải của các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu tự nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Không sử dụng đất nông nghiệp; chỉ sử dụng đất sét mỏ làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung; 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, phương án sử dụng tài nguyên của tỉnh đã được phê duyệt; đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng tro, xỉ nhiệt điện, than chất lượng thấp, ... làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

d) Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có thiết bị giám sát khí thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

đ) Về sản phẩm:

Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không trát...

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ gạch đất sét nung còn khoảng 30% - 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây của tỉnh. Tỷ lệ sản phẩm gạch nung trang trí, mỏng, rỗng... giá trị gia tăng cao chiếm 80%.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO₂ từ 20% đến 30% so với mức trung bình hiện nay.

4.2. Vật liệu xây không nung

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung (VLXKN), sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định.

- Đầu tư sản xuất các loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (tro, xỉ nhiệt điện, xỉ luyện kim, đá bóc trong khai thác mỏ, ...); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

b) Về công nghệ sản xuất, nguyên liệu:

Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa. Phần đầu hơn 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng tối đa các loại chất thải rắn của các ngành công nghiệp khác làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

đ) Về sản phẩm:

Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

e) Tỷ lệ sử dụng sản phẩm VLXKN trong các công trình xây dựng:

* Giai đoạn năm 2022 - 2025.

- Đối với các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, tỷ lệ sử dụng VLXKN tại các khu đô thị loại III trở lên phải sử dụng tối thiểu 80%, các huyện còn lại phải sử dụng tối thiểu 70% (so với tổng lượng vật liệu xây).

- Các công trình xây dựng từ 09 tầng trở lên phải sử dụng tối thiểu 80% vật liệu xây không nung so với tổng lượng vật liệu xây, trong đó ưu tiên sử dụng cấu kiện nhẹ, kích thước lớn.

* Giai đoạn năm 2026 - 2030.

- Đối với các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, sử dụng 100% VLXKN so với tổng lượng vật liệu xây.

- Các công trình xây dựng từ 09 tầng trở lên phải sử dụng tối thiểu 90% vật liệu xây không nung so với tổng lượng vật liệu xây.

- Các công trình có yêu cầu đặc thù không sử dụng vật liệu xây không nung phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định.

* Nhà nước khuyến khích sử dụng tối đa VLXKN vào các công trình xây dựng, không phân biệt nguồn vốn số tầng.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ VLXKN chiếm khoảng 50% - 60% trong tổng sản lượng vật liệu xây.
- Sử dụng tối đa các chất thải công nghiệp (tro, xỉ than, xỉ luyện kim,...) để sản xuất VLXKN.

5. Vật liệu lọc

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Khuyến khích đầu tư cải tạo, đổi mới công nghệ, thiết bị nâng cấp các cơ sở sản xuất vật liệu lọc (ngói không nung, xi măng cốt sợi và tấm lọc tính năng cao) nhằm tiết kiệm năng lượng, nguyên nhiên liệu, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khoẻ con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

b) Về công nghệ:

- Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao.

- Áp dụng công nghệ tạo hình, tạo màu hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm ngói màu xi măng và tấm lọc xi măng.

c) Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

d) Về sản phẩm:

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lọc tính năng cao, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc an toàn, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, để tăng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao. Phát triển công nghệ sản xuất ngói xi măng, tấm lọc xi măng có sử dụng 20 - 30% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu truyền thống; tối ưu hóa chất lượng các sản phẩm vật liệu lọc của tỉnh theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường.

6. Cát xây dựng

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

- Về đầu tư:

+ Đầu tư, phát triển các cơ sở sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền) nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tỉnh;

+ Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát nghiền; tuyển rửa cát biển, cát vùng nước mặn, cát nước lợ, cát mịn thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông, vữa xây và làm vật liệu san lấp.

+ Duy trì và đảm bảo sản lượng, chất lượng cát phục vụ xây dựng các công trình và các cơ sở sản xuất VLXD có sử dụng cốt liệu là cát xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Về công nghệ:

+ Nghiên cứu, sử dụng công nghệ tiên tiến để tuyển rửa cát nhiễm mặn, vật chất nạo vét cửa sông cảng biển làm vật liệu xây dựng và vật liệu san lấp.

+ Đối với cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ (bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường).

- Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

+ Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; tăng cường sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng;

- Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở sản xuất cát xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Về sản phẩm:

+ Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo, cát mặn sau tuyển rửa đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế tối thiểu 40% lượng dùng cát tự nhiên trong xây dựng;

+ Đẩy mạnh việc sản xuất sử dụng cát nước lợ, cát mịn, cát biển đi kèm với các giải pháp kỹ thuật, phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng thay thế cho 10% lượng dùng cát trong xây dựng.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

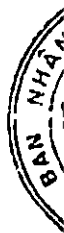
Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao tỷ lệ sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng, cát nước lợ lên tối thiểu 60% tổng lượng cát dùng trong xây dựng.

7. Đá xây dựng

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư

- Duy trì khai thác tại các cơ sở đã được cấp phép; tăng cường, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát



nghiên; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung, vữa khô và các vật liệu xây dựng khác.

- Hạn chế đầu tư các dự án sản xuất đá xây dựng ở các khu vực có ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hoá, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng.

- Xây dựng phương án sắp xếp lại các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng có quy mô phù hợp; từng bước có lộ trình dừng sản xuất đối với các cơ sở sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, có nguy cơ ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường, du lịch.

b) Về công nghệ

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, giảm tiêu hao năng lượng, giảm thiểu phát thải bụi và tiếng ồn trong sản xuất. Kết hợp công nghệ sản xuất đá xây dựng với sản xuất cát nghiền.

- Nâng cấp, cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu theo hướng tiên tiến, hiện đại.

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền công nghệ khai thác và chế biến đá xây dựng.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông trong quá trình sản xuất đá xây dựng.

d) Về bảo vệ môi trường

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi xung quanh diện phát thải.

đ) Về sản phẩm

- Tăng cường sản xuất các sản phẩm đá xây dựng bảo đảm các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng, phục vụ nhu cầu xây dựng.

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần đá xây dựng tự nhiên.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

- Công nghệ sản xuất đá xây dựng phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ có mức độ cơ giới hoá cao và ứng dụng tối đa tự động hoá. Khai thác đá sử dụng công nghệ hiện đại, phù hợp đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên.

- Các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng phải có hệ thống quản lý sản lượng mỏ, quan trắc môi trường tự động.

8. Bê tông

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm, bê tông tính năng cao, bê tông nhựa phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại; bê tông nhẹ, bê tông phục vụ công trình ven biển và hải đảo; bê tông thành mỏng; bê tông lắp ghép; bê tông siêu tính năng; bê tông trang trí; bê tông cường độ cao, tính năng cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị, ... phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

b) Về công nghệ:

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Từng bước loại bỏ các dây chuyền sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Giảm thiểu các loại bê tông trộn thủ công.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông,... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế, các loại xi măng hàm lượng clinker thấp để sản xuất bê tông.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi và nước thải.

đ) Về sản phẩm

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông cường độ cao trên 100MPa; các sản phẩm cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, tiết diện nhỏ; bê tông siêu tính năng (UHPC); bê tông bền với môi trường biển; bê tông chịu nhiệt; bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu; bê tông in 3D.

- Tăng cường phát triển sản phẩm bê tông cấu kiện trên địa bàn tỉnh bao gồm bê tông cốt sợi phân tán làm mương thủy lợi, bê tông siêu tính năng (UHPC) làm cầu, trang trí, ...

- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông.

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế đến 60% nguyên liệu tự nhiên; phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun và các trạm trộn bê tông thương phẩm. Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 25% tổng sản lượng bê tông.

9. Tấm tường và vữa khô đóng bao

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Đầu tư mới các cơ sở sản xuất vữa khô đóng bao đáp ứng nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

- Đầu tư mới một số nhà máy sản xuất tấm tường panel bê tông, tấm bê tông AAC, tấm thạch cao tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong tỉnh.

b) Về công nghệ: Hiện đại hóa công nghệ sản xuất tấm tường, vữa khô đóng bao; Ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, ... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế, thạch cao nhân tạo để sản xuất tấm tường.

d) Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất tấm tường, vữa khô đóng bao phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi, khí thải và nước thải.

đ) Về sản phẩm

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các tấm tường lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, bền với môi trường biển, chịu nhiệt, thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường.

- Sử dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng tấm tường bê tông, tấm thạch cao nhằm tăng độ bền của sản phẩm.

2. Giai đoạn 2031 - 2050

- Áp dụng tối đa tự động hóa trong sản xuất tấm tường và vữa khô đóng bao.
- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế tối đa nguyên liệu tự nhiên; phát triển các loại phụ gia cần thiết, thân thiện với môi trường làm thành phần bắt buộc trong sản xuất tấm tường, tấm thạch cao nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

10. Vật liệu composite

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

- Về đầu tư: Đầu tư mới các cơ sở sản xuất tấm ốp, lát, trang trí bằng hợp kim nhôm composite; gỗ nhựa composite nội, ngoại thất chất lượng cao với quy mô phù hợp, gắn với bảo vệ môi trường trong sản xuất.
- Về công nghệ: Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, sử dụng hệ thống gia công, sản xuất, hoàn thiện sản phẩm, sử dụng vật liệu phù thân thiện với môi trường; ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong sản xuất.
- Về bảo vệ môi trường: 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.
- Về sản phẩm: Chú trọng phát triển chất lượng các sản phẩm hợp kim nhôm composite; gỗ nhựa composite đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để tự động hóa vào sản xuất và kinh doanh.
- Đầu tư phát triển sản xuất các loại sản phẩm hợp kim nhôm composite, gỗ nhựa composite tính năng cao trong các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng.

11. Nguyên liệu sét gạch ngói

(1). Giai đoạn 2021 - 2030

a) Về đầu tư:

- Duy trì công suất của các cơ sở sản xuất hiện có.
- Tăng cường đầu tư, ứng dụng công nghệ mới trong khai thác, chế biến nguyên liệu sét gạch ngói nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu trong tỉnh trên cơ sở tiềm năng và trữ lượng hiện có.

b) Về công nghệ:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm. Phế thải sinh ra trong quá trình sản xuất phải được thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng;
- Sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại nhằm gia tăng giá trị sét gạch ngói hiện có trên địa bàn tỉnh để sản xuất gạch men, gạch gốm ốp lát.

- c) Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng;

d) Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD.

đ) Về sản phẩm: Tăng cường phát triển các sản phẩm chất lượng cao hơn từ nguồn sét gạch ngói nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong và ngoài tỉnh.

(2). Định hướng đến năm 2050

- Từng bước nghiên cứu, ứng dụng, giảm thiểu sử dụng lượng nguyên liệu tự nhiên, tăng cường sử dụng nguyên liệu thay thế khoáng sản sét trong sản xuất VLXD.

- Tận dụng tối đa sét gạch ngói để sử dụng, sản xuất các sản phẩm VLXD với chất lượng và tính năng cao hơn.

12. Vật liệu san lấp

(1). Giai đoạn 2021-2030

- Nghiên cứu các địa điểm, khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng vật liệu san lấp phải gắn với nhu cầu cụ thể của từng dự án ở từng địa phương cấp huyện.

- Không khai thác vật liệu san lấp tại các vị trí gần khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, du lịch, tác động xấu đến cảnh quan và môi trường.

- Không cấp phép khai thác các mỏ vật liệu san lấp tại những vị trí sát đường giao thông, quốc lộ, các vị trí xung yếu nguy hiểm, dễ gây sạt lở đất, sạt lở bờ biển, dễ biến ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

- Tận dụng tối đa nguồn vật liệu san lấp tại chỗ trong quá trình cải tạo, san gạt mặt bằng xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh. Tăng cường sử dụng, tận dụng sản phẩm nạo vét công trình thủy khi cải tạo mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh để làm vật liệu san lấp.

- Sử dụng các chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng; giao thông đạt tiêu chuẩn làm vật liệu san lấp.

- Ưu tiên khai thác, sử dụng các khu vực vật liệu san lấp từ đất liền, trong đảo và từ biển theo quy hoạch, phương án khoáng sản trong quy hoạch tỉnh; sau khi kết thúc khai thác đảm bảo sử dụng thuận lợi cho các mục đích khác phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

(2). Giai đoạn 2031 - 2050

Sử dụng vật liệu thải bỏ của các ngành công nghiệp, khai thác khoáng sản, vật liệu thải bỏ của ngành giao thông, xây dựng, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu nạo vét công trình thủy nhằm hạn chế sử dụng vật liệu san lấp truyền thống.

13. Một số chủng loại VLXD khác

Một số chủng loại sản phẩm VLXD khác đang được sử dụng nhiều trong xây dựng công nghiệp và dân dụng trên địa bàn tỉnh: vật liệu hợp kim nhôm; vật liệu

nhựa chất lượng cao; tấm sàn sử dụng vật liệu nhẹ; các loại vật liệu xây dựng tính năng cao, thân thiện với môi trường có khả năng cách âm, cách nhiệt khác dạng được tính quan tâm đầu tư sản xuất trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

- Phát triển sản xuất các loại vật liệu hợp kim nhôm phẳng hoặc cong, có trọng lượng nhẹ, độ cứng cao, mẫu mã đẹp, bền với môi trường, dùng để ốp trong và ngoài công trình. Đầu tư gia công sản xuất tấm trần bằng nhôm có màu sắc phong phú, đa dạng về mẫu mã, kiểu dáng, nhẹ và có độ bền cao, thuận tiện cho thi công.

- Đầu tư sản xuất sàn epoxy giả đá, sàn bằng tấm hợp kim nhôm polyvinil clora lát trực tiếp trên mặt xi măng; sàn có khả năng chịu tải, chống mài mòn cao, chống trượt, chống ồn, trọng lượng nhẹ.

- Đầu tư sản xuất các loại sàn nâng (sàn lắp ghép) phục vụ cho công trình văn phòng và nhà công nghiệp. Đây là loại sàn rất thuận lợi cho việc lắp đặt, sửa chữa thay thế hệ thống đường điện, đường nước, ... trong các công trình xây dựng.

- Vật liệu xây dựng bằng nhựa, đa tính năng, chất lượng cao dùng để lợp, ốp lát, trang trí, làm tấm tường trong các công trình xây dựng hiện đại, có thể tái chế, tái sử dụng, thân thiện với môi trường.

Ngoài các chủng loại sản phẩm VLXD nêu trên, một số chủng loại VLXD không thể thiếu trong xây dựng như: Các loại phụ gia bê tông, phụ gia chống thấm, thẩm trải sàn, sơn, bả matit, các sản phẩm VLXD khác chưa được đầu tư sản xuất trên địa bàn tỉnh. Khả năng cung ứng các sản phẩm này từ các tỉnh ngoài vào Kiên Giang rất thuận tiện, dễ dàng. Theo đó, tỉnh Kiên Giang có thể dự kiến đầu tư phát triển các loại sản phẩm VLXD này trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

III. Giải pháp chủ yếu để thực hiện Đề án

1. Nhóm giải pháp về quy hoạch

Ngành sản xuất VLXD liên quan đến nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của tỉnh. Theo đó, Đề án được xây dựng bám sát các quan điểm, mục tiêu, định hướng trong quy hoạch tỉnh, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án khác có liên quan. Cụ thể như sau:

- Hoạt động phát triển các vùng nguyên liệu sản xuất xi măng (đá vôi xi măng, sét xi măng), nguyên liệu sản xuất vôi công nghiệp (đá vôi làm vôi), phải phù hợp với quy hoạch ngành được phê duyệt (quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thời kỳ 2021 -2030, định hướng đến năm 2050).

- Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản làm VLXD thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh cần tuân thủ, phù hợp với nội dung phương án khoáng sản trong quy hoạch tỉnh Kiên Giang, thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

- Các dự án đầu tư sản xuất VLXD tại các khu tập trung, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu vực khác có tiềm năng đảm bảo phù hợp với quy

hoạch phát triển công nghiệp, du lịch, giao thông vận tải, thủy lợi, nhà ở, ... của tỉnh và nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; phương án phân vùng bảo vệ môi trường và các phương án khác có liên quan trong quy hoạch tỉnh Kiên Giang.

- Phát triển sản xuất VLXD đồng bộ với quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, gia tăng giá trị tài nguyên thiên nhiên, gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh, quốc phòng trong các quy hoạch có liên quan.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách

- Phổ biến rộng rãi Đề án phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh cho các ngành, các cấp chính quyền, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh biết và thực hiện.

- Phân cấp rõ ràng để tăng cường hiệu lực quản lý hoạt động sản xuất, khai thác khoáng sản làm VLXD, đặc biệt là đối với một số lĩnh vực chất thải công nghiệp, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Xây dựng cơ chế chính sách, sửa đổi các quy định khuyến khích nâng cấp, chuyên đổi công nghệ mới để tăng năng suất, chất lượng; sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu phi truyền thống; giảm lượng phát thải để bảo vệ môi trường. Có lộ trình hạn chế, tiến tới dừng hoạt động các cơ sở sản xuất với công nghệ lạc hậu, không hiệu quả kinh tế, gây ô nhiễm môi trường.

- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực VLXD, chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất và sử dụng VLXD xanh, thân thiện môi trường.

- Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường, kiểm soát các chỉ tiêu phát thải môi trường, kịp thời xử lý vi phạm của các doanh nghiệp để phát triển sản xuất VLXD đảm bảo an toàn môi trường và bền vững.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh; quan tâm đào tạo và phát triển lao động có kỹ thuật cao.

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, các sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao; Khuyến khích chuyển giao công nghệ hiện đại và đổi mới công nghệ, tạo ra sản phẩm VLXD mới có chất lượng, giá trị cao trên địa bàn tỉnh.

3. Khai thác tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm

- Tổ chức thực hiện phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản thuộc nội dung quy hoạch tỉnh và các quyết định đã được phê duyệt.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên khoáng sản; sử dụng tiết kiệm nguyên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng; hoàn nguyên môi trường các khu mỏ khoáng sản khi kết thúc khai thác theo quy định.

- Hình thành một số khu vực khai thác, chế biến nguyên liệu tập trung nhằm cung cấp ổn định về khối lượng, chất lượng khoáng sản cho sản xuất VLXD trong tỉnh và các vùng phụ cận, đảm bảo nguồn cung cho xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.

- Sử dụng tro xỉ nhà máy nhiệt điện, hóa chất, luyện cán thép, chất thải công nghiệp khác làm nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, thay thế cho một phần nguyên liệu chính trong sản xuất VLXD tạo thành nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, bền vững cho phát triển sản xuất VLXD tại địa phương.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ khai thác khoáng sản tiên tiến, an toàn; hiệu quả, giảm thiểu các yếu tố ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường; tổ chức thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng có tính đến biến đổi khí hậu;

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu thay thế nâng cao năng suất chất lượng giảm giá thành sản phẩm, phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, giảm giá thành công trình xây dựng.

- Nghiên cứu, chế tạo thiết bị cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế, nâng cao tỉ lệ nội địa hóa, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất vật liệu xây dựng.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia hội nghị, hội thảo khoa học công nghệ (KHCCN) quốc tế, hợp tác nghiên cứu khoa học; tham gia các tổ chức về tiêu chuẩn, đo lường, các hiệp hội VLXD để học hỏi, trao đổi các tiến bộ KHCCN trong sản xuất các VLXD mới.

- Liên kết với các Viện nghiên cứu về VLXD, các trung tâm tư vấn đầu tư phát triển VLXD ở trong nước và Quốc tế, nghiên cứu ứng dụng các loại công nghệ sản xuất VLXD mới.

5. Giải pháp về thị trường

Tỉnh Kiên Giang có vị trí địa lý và hệ thống giao thông khá thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa VLXD, thị trường tiêu thụ chủ yếu là trong tỉnh, các tỉnh lân cận, trong vùng, liên vùng và liên quốc gia. Trong giai đoạn tới cần tăng cường mở rộng thị trường trong tỉnh, ngoài tỉnh và kiểm soát xuất khẩu hiệu quả.

Thương mại, cung ứng hàng hoá VLXD với nhiều tỉnh trong vùng, các chủng loại VLXD mà tỉnh chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu về khối lượng cũng như chất lượng, đặc biệt là các sản phẩm VLXD hữu cơ. Đối với thị trường trong tỉnh cần quan tâm đến các dự án xây dựng khu đô thị, KCN, CCN tập trung tại các địa phương: thành phố Phú Quốc, thành phố Hà Tiên, thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành, huyện Kiên Lương và trung tâm các huyện khác trong tỉnh.

Ngành sản xuất VLXD của tỉnh cần nâng cao chất lượng và đa dạng hóa mẫu mã, chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh, trong nước và khu

vực. Các doanh nghiệp sản xuất VLXD cần tăng cường công tác tiếp thị, mở các văn phòng đại diện, các đại lý bán hàng ở các khu vực thị trường lớn và thị trường lân cận, tích cực tham gia các hội chợ triển lãm để thông tin, quảng cáo các sản phẩm VLXD của địa phương.

6. Giải pháp về nguồn lực lao động

Ngành công nghiệp VLXD Kiên Giang tiến tới phát triển theo hướng sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Theo đó, giai đoạn tới cần phát triển đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cao, để làm chủ công nghệ và quản lý. Vì vậy, công tác đào tạo nguồn nhân lực có vai trò quan trọng trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giải pháp về nguồn nhân lực chú trọng các nội dung sau:

- Tập trung vào đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, ngoại ngữ, quản lý kinh tế, marketing, pháp luật, hội nhập quốc tế, xuất nhập khẩu cho đội ngũ quản lý và chủ doanh nghiệp, để các nắm bắt thời cơ, chủ động cạnh tranh và hội nhập thị trường trong nước và quốc tế.

- Đa dạng hoá hình thức hợp tác đào tạo theo hướng gắn kết giữa các trường đại học, cao đẳng với các doanh nghiệp để đào tạo lý thuyết và thực hành tại nhà máy sản xuất tiếp cận tiên bộ khoa học công nghệ ngay từ khi đào tạo.

- Song song với việc đào tạo, sử dụng lao động các doanh nghiệp cần có các chính sách tiền lương, đãi ngộ tốt với người lao động, để thu hút, tuyển dụng các nhân sự chất lượng cao về làm việc tại địa phương. Phân công công tác, sắp xếp lao động phù hợp với trình độ chuyên môn, tạo điều kiện để người lao động phát huy năng lực và gắn bó lâu dài với công việc.

7. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất VLXD

Các dự án đầu tư sản xuất VLXD nhìn chung ít thuộc phạm vi điều chỉnh của nguồn vốn ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng rất hạn chế vì lĩnh vực VLXD ít có sức hấp dẫn, nhiều ràng buộc pháp lý về đầu tư, khai thác khoáng sản đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nguồn vốn đầu tư để thực hiện mục tiêu Kế hoạch là nguồn vốn huy động trong và ngoài tỉnh của mọi thành phần kinh tế.

- Đối với huy động vốn đầu tư nước ngoài: Để thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài cần xúc tiến đầu tư, chuẩn bị danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, hướng dẫn cụ thể về thủ tục đầu tư, địa điểm, hạ tầng cơ sở, khả năng cung ứng nguyên, nhiên liệu, tiện ích giao thông, chính sách ưu đãi đầu tư và kèm theo yêu cầu chuyển giao công nghệ mới, sản phẩm vật liệu xây dựng mới.

- Đối với huy động vốn đầu tư trong nước: Đầu tư trong nước vào ngành VLXD của tỉnh cần định hướng đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp và sản xuất các chủng loại VLXD có giá trị kinh tế cao như: vật liệu lọc thông minh, tấm ốp nhôm, ván sàn, cửa nhựa, bê tông siêu tính năng, vật liệu composite, vữa khô đóng bao phục vụ xây, trát và ốp lát.

8. Bảo vệ môi trường trong sản xuất

- Tăng cường phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Để phát triển bền vững, các dự án đầu tư mới, nâng cấp công nghệ phải có định hướng và kiểm soát chặt chẽ về đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại và bố trí vào các khu công nghiệp tập trung để có phương án xử lý ô nhiễm về bụi, tiếng ồn và chất thải.

- Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác khoáng sản, chế biến nguyên liệu, các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng theo đúng quy định; tiến tới áp dụng các phương pháp giám sát hiện đại, tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan chức năng quản lý môi trường;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện đầy đủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất vật liệu xây dựng. Xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Các doanh nghiệp cần chú ý cải thiện môi trường lao động, cần thiết kể nhà xưởng đảm bảo thông thoáng, thông gió tự nhiên kết hợp với thông gió cưỡng bức, vệ sinh nhà xưởng, kho bãi thường xuyên để thu gom sản phẩm và nguyên liệu rơi vãi tạo môi trường làm việc tốt cho người lao động.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Tổ chức phổ biến Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

- Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương; phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của địa phương trong quy hoạch tỉnh.

- Quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng đã được phê duyệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Cho ý kiến thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định.

- Hướng dẫn các hoạt động thẩm định, đánh giá về: Công nghệ chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng.

- Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, trong các hoạt động: Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; sản xuất vật liệu xây dựng.



- Hướng dẫn các quy định của pháp luật về kinh doanh vật liệu xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định.

- Theo dõi, tổng hợp tình hình đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng, tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, chương trình, dự án khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các sản phẩm cơ khí xây dựng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, các thủ tục về đất đai, môi trường theo quy định, đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất VLXD, vật liệu san lấp.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường kết thúc khai thác mỏ theo quy định. Chủ trì kiểm tra, nghiệm thu công tác phục hồi môi trường và bàn giao cho địa phương quản lý theo quy định.

- Phối hợp, cung cấp, trao đổi thông tin với Sở Xây dựng về việc cấp phép mới, gia hạn, thu hồi, chuyển nhượng các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp, đề cân đối cung cầu, đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất VLXD, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước.

- Đề xuất UBND tỉnh đầu tư mới hoặc nâng cấp hệ thống trung tâm kết nối, quản lý, giám sát môi trường tự động từ các doanh nghiệp, tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, quản lý và có chế tài xử lý khi vi phạm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, lĩnh vực quản lý ngành được phân cấp và xử lý vi phạm theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan, tham mưu UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư mới và điều chỉnh các dự án đầu tư phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh theo quy định, phù hợp với Đề án phát triển VLXD được UBND tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp, cung cấp thông tin với Sở Xây dựng về các doanh nghiệp cấp mới, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các doanh nghiệp xin giải thể, dừng hoạt động, ... trong lĩnh vực sản xuất VLXD để Sở Xây dựng nắm bắt kịp thời, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung Kế hoạch phát triển VLXD cho phù hợp với thực tiễn, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực VLXD.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tham mưu UBND tỉnh những nội dung liên quan đến xác định quy hoạch lâm nghiệp, chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng, thu hồi rừng, trồng rừng thay thế, dịch vụ môi trường rừng đối với các dự án sản xuất VLXD theo thẩm quyền.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, tham mưu UBND tỉnh, nghiên cứu đề xuất các giống cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng tại diện tích các mỏ đã dừng hoạt động, các bãi thải khai thác mỏ nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, cảnh quan và bảo vệ môi trường.

5. Sở Công Thương

- Chủ trì, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và công tác an toàn lao động cho các doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về an toàn, khai thác mỏ đúng theo thiết kế bảo đảm an toàn lao động và tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

- Tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm VLXD của tỉnh.

- Khuyến khích, hỗ trợ chuyển đổi công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường sang công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất VLXD.

- Phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh trong việc quản lý chất thải công nghiệp như xỉ, thạch cao, bùn thải của các nhà máy sản xuất công nghiệp, đất đá thải của ngành khai thác khoáng sản để sử dụng, tái sử dụng làm vật liệu xây dựng.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu cấp thẩm quyền phê duyệt các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực VLXD; ưu tiên các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin; sử dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật vào quy trình quản lý, sản xuất; tái chế, tận dụng các loại chất thải trong sản xuất VLXD, tiết kiệm tài nguyên, nhiên liệu, năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính và các giải pháp khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn khoa học thuộc ngân sách Nhà nước phục vụ việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo những thiết bị mới, thiết bị phụ trợ, phụ tùng thay thế thuộc lĩnh vực sản xuất VLXD; hỗ trợ doanh nghiệp đề xuất thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ về sản xuất các loại VLXD sử dụng nguyên liệu thay thế, vật liệu mới có tính năng cao, thân thiện với môi trường.

- Hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ; công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thẩm định dây chuyền công nghệ theo quy định.

7. Các sở, ban, ngành khác của tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Đề án phát triển VLXD được duyệt.

8. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất, khai thác khoáng sản làm VLXD trong công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái và an toàn lao động.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD theo quy định.

- Giải quyết theo thẩm quyền thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng cho thuê đất, giao đất cho tổ chức cá nhân đầu tư sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD tại địa phương.

- Có trách nhiệm quản lý hoạt động sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn. Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất (theo yêu cầu) gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

9. Các nhà đầu tư và các doanh nghiệp sản xuất VLXD

- Thường xuyên nâng cao năng lực cạnh tranh; nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tối đa phế thải công nghiệp, chất thải đô thị và nông thôn trong sản xuất VLXD để phát triển ngành theo hướng hiệu quả, bền vững, thân thiện môi trường;

- Đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hoá cao. Từng bước áp dụng công nghệ thông tin và các giải pháp công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào quy trình sản xuất và hệ thống quản lý;

- Chú trọng công tác đào tạo nghề cho người lao động, có chính sách đãi ngộ tốt để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương.

- Tăng cường công tác an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong sản xuất. Đầu tư hệ thống thiết bị xử lý chất thải, hệ thống giám sát, quan trắc môi trường tự động kết nối với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

- Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất (theo yêu cầu), báo cáo bằng văn bản tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị về Sở Xây dựng và UBND cấp huyện để thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương./.

